

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		916.559.272.996	2.474.119.915.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	13.808.769.751	16.002.516.952
1. Tiền	111		13.808.769.751	16.002.516.952
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.487.748.283	120.737.115.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	101.807.625.122	110.005.938.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		928.587.986	1.910.340.537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	3.771.513.612	11.840.814.885
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	759.799.109.539	2.148.903.892.529
1. Hàng tồn kho	141		759.799.109.539	2.148.903.892.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.463.645.423	188.476.391.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.275.642.977	1.978.362.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.477.072.311	185.142.143.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.710.930.135	1.355.884.624
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.113.295.788	95.656.417.128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		83.573.225.246	85.277.052.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	41.288.383.668	46.284.400.729
- Nguyên giá	222		173.145.331.004	173.552.334.685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.856.947.336)	(127.267.933.956)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	42.284.841.578	38.992.651.351

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		50.502.970.885	46.050.317.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.218.129.307)	(7.057.666.443)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		478.384.755	3.910.720.028
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	478.384.755	3.910.720.028
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.061.685.787	6.468.645.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	9.061.685.787	6.468.645.020
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.009.672.568.784	2.569.776.332.983
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		724.889.548.465	2.311.801.199.337
I. Nợ ngắn hạn	310		724.889.548.465	2.311.801.199.337
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	211.394.249.912	1.008.744.504.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.574.210.709	33.823.632.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	10.975.741.773	5.001.066.912
4. Phải trả người lao động	314		20.605.578.151	25.407.729.594
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	673.353.983	3.315.412.572
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	8.350.944.672	3.633.531.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	424.000.000.000	1.224.641.885.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		13.315.469.265	7.233.436.515
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.783.020.319	257.975.133.646
I. Vốn chủ sở hữu	410		284.783.020.319	257.975.133.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	9.411.362.714	10.096.236.164
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	34.612.900.327	21.910.026.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	90.758.757.278	75.968.870.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.487.916.406	20.910.034.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		60.270.840.872	55.058.835.965
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.009.672.568.784	2.569.776.332.983

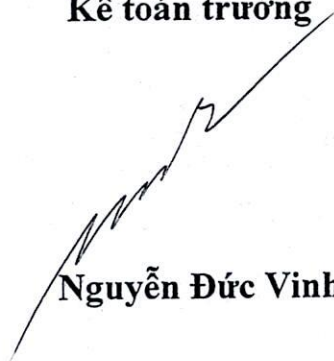
Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV tại ngày 31/12/2021

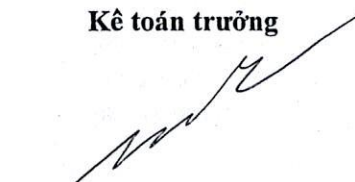
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3 148 329 026 903	2 242 085 663 928	11 028 902 229 337	10 990 284 871 577
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)			3 148 329 026 903	2 242 085 663 928	11 028 902 229 337	10 990 284 871 577
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2 988 266 054 477	2 113 094 079 720	10 384 766 159 157	10 217 531 046 738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		160 062 972 426	128 991 584 208	644 136 070 180	772 753 824 839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	28 743 739	29 286 173	92 289 603	11 338 841 489
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3 459 602 602	28 867 774 502	34 959 598 920	81 430 778 073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 250 021 918	27 442 934 755	30 054 263 825	59 774 892 254
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	108 532 650 676	78 350 737 529	490 755 955 543	571 049 824 631
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	19 365 963 552	18 517 079 753	41 270 299 743	77 789 768 300
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		28.733.499.335	3.285.278.597	77.242.505.577	53.822.295.324
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2 552 097 151	4 415 543 080	7 344 481 213	22 272 711 819
12. Chi phí khác	32	VII.7	6 375 170 823	91 973 013	7 519 835 115	1 475 015 560
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.823.073.672)	4.323.570.067	(175.353.902)	20.797.696.259
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.910.425.663	7.608.848.664	77.067.151.675	74.619.991.583
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5 591 843 965	9 860 725 658	16 796 310 803	19 561 155 618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.318.581.698	(2.251.876.994)	60.270.840.872	55.058.835.965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.288	(150)	4.018	3.671
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu


 Trịnh Văn Tập

Kê toán trưởng


 Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 27 tháng 01 năm 2022
 Tổng Giám đốc

 Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2021	2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	77.067.151.675	74.619.991.583
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.855.411.743	10.041.327.331
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(307.335.058)	(615.111.094)
Chi phí lãi vay	06	30.054.263.825	59.774.892.254
Các khoản điều chỉnh khác			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	114.669.492.185	143.821.100.074
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(78.994.017.149)	(114.059.091.320)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.389.104.782.990	(853.367.562.768)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(551.360.223.960)	(147.132.517.939)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.890.321.296)	(713.410.161)
Tiền lãi vay đã trả	13	(31.099.136.791)	(58.805.266.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.776.121.019)	(19.379.440.091)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(7.010.892.334)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	815.654.454.960	(1.056.647.080.723)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.719.249.636)	(4.314.412.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	215.045.455	477.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	137.838.367
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(2.504.204.181)	(3.699.301.728)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.570.000.000.000	5.344.140.691.471
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.370.641.885.000)	(4.269.134.978.430)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.702.112.980)	(14.933.901.660)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(815.343.997.980)	1.060.071.811.381
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(2.193.747.201)	(274.571.070)
Tiền tồn đầu kỳ	60	16.002.516.952	16.277.088.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	13.808.769.751	16.002.516.952

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trịnh Văn Tập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 27 tháng 01 năm 2022



Ngô Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
- Tiền mặt	3.052.252.014	7.440.019.787
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.756.517.737	8.562.497.165
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	13.808.769.751	16.002.516.952

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-

- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	84.086.374.458	54.539.701.082
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	84.086.374.458	54.539.701.082
+ Công ty TNHH 1 TV Dap Vinachem	3.700.063.026	
+ Công ty CP Việt Ca Đại Vũ		
+ Nhà máy nhiệt điện cao Ngạn HPE	3.019.978.437	3.019.978.437
+ Cty TNHH phát triển thương mại Đức Huy	9.208.118.763	
+ Cty TNHH TM và KD cảng TH	48.638.596.781	41.533.833.948
+ Phải thu các đối tượng khác	19.519.617.451	9.985.888.697
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	263.366.950.613	55.466.237.239
+ Công ty kho vận Cẩm Phá	245.645.699.949	
+ Cty CP Gang Thép Cao Bằng	14.982.889.764	
+ Chi Nhánh Huyện Đông Lào Cai - VIMICO	2.738.360.900	
+ Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa		55.466.237.239
	-	-

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.771.513.612		11.840.814.885	
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	90.000.000		99.010.312	
- Ký cược, ký quỹ	73.224.000		5.100.800.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	3.608.289.612		6.641.004.573	
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
Cộng	3.771.513.612		11.840.814.885	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho; (Thiếu than bán Nhiệt điện Thái Bình Cắm 5a.1 PTNK)	-	-	1.824,91	3.179.541.004
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	-	-	1.824,91	3.179.541.004

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/12/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.347	-	-	3.019.978.437	-	-
Cộng	3.019.978.347	-	-	3.019.978.437	-	-

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	28.047.052.223	-	66.409.341.148	-
- Nguyên liệu, vật liệu	9.867.183	-	8.367.158	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	718.146.974.174	-	2.069.212.294.029	-
- Hàng gửi đi bán	13.595.215.959	-	13.273.890.194	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
Cộng	759.799.109.539	-	2.148.903.892.529	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2020	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)	478.384.755	-	3.910.720.028	-
Nâng cấp nền kho lắp đặt hệ thống phun sương Công ty KD than Bắc Thái	94.912.727	-	-	-
Cải tạo nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	260.268.028	-	260.268.028	-
Dự án: Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành SXKD của Công ty CPKD than Miền Bắc	-	-	-	3.527.248.000
Cải tạo nâng cấp văn phòng làm việc Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	123.204.000	-	-	123.204.000
Cộng	478.384.755	-	3.910.720.028	-

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

- Tại ngày đầu năm	38.992.651.351	-	-	-	-	38.992.651.351
- Tại ngày cuối năm	37.832.188.487	-	-	4.452.653.091	-	42.284.841.578

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2021	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/12/2021
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.286.513.181	1.978.362.448
- Chi phí đăng kiểm xe và phí đường bộ	67.137.460	75.198.257
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.794.217.748	1.779.056.739
- Chi phí đi thuê kho bãi		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	425.157.973	124.107.452
b) Dài hạn	9.050.815.583	6.468.645.020
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.902.262.358	3.857.100.753
- Chi phí sửa chữa	5.084.630.866	2.010.666.583
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	63.922.359	600.877.684
Cộng	11.337.328.764	8.447.007.468

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2020		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.224.641.885.000	-	1.570.000.000.000	2.370.641.885.000	424.000.000.000	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.224.641.885.000	-	1.570.000.000.000	2.370.641.885.000	424.000.000.000	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2020			31/12/2021		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	457.039.949.861	457.039.949.861	1.008.744.504.880	1.008.744.504.880
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10%	361.487.081.093	361.487.081.093	899.091.948.339	899.091.948.339
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	347.449.985.617	347.449.985.617	549.780.193.661	549.780.193.661
- Công ty kho vận Đà Bạc -TKV			334.526.003.655	334.526.003.655
Cty TNHH MTV KD&TM Đạt Thành Công	14.037.095.476	14.037.095.476	14.785.751.023	14.785.751.023
Cty TNHH Welhunt Quốc Tế		-		-
Công ty TNHH DURBAN MINING				-
Galaxy Energy And Resources CO.				-
- Phải trả cho các đối tượng khác	95.552.868.768	95.552.868.768	109.652.556.541	109.652.556.541
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10.120.288	14.048.403.787	7.821.476.499	6.237.047.576
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		1.197.967.500	1.197.967.500	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.829.618.730	23.569.112.205	23.776.121.019	4.622.609.916
- Thuế thu nhập cá nhân	161.327.894	1.435.526.793	1.480.770.406	116.084.281
- Thuế tài nguyên		26.324.117	26.324.117	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		4.215.270.775	4.215.270.775	
- Các loại thuế khác		2.501.486.050	2.501.486.050	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		13.704.887	13.704.887	
Cộng	5.001.066.912	47.007.796.114	41.033.121.253	10.975.741.773
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1.259.244.241			1.259.244.241
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	33.698.445	97.963.483	72.000.727	59.661.201
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.938	329.082.755		329.684.693
- Các loại thuế khác	62.340.000			62.340.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	1.355.884.624	427.046.238	72.000.727	1.710.930.135

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/12/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn	673.353.983	3.315.412.572
- Lãi vay	236.120.548	1.280.993.514
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	437.233.435	2.034.419.058

b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	673.353.983	3.315.412.572

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	98.223.050	60.917.654
- Bảo hiểm xã hội	3.033.250	
- Bảo hiểm y tế	545.985	
- Bảo hiểm thất nghiệp	121.330	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.887.020	192.602.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.951.134.037	3.380.011.565
Cộng	8.350.944.672	3.633.531.539
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	'31/3/2020			31/12/2020		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	10.683.482.048	-	-	62.505.966.445	2.570.991.059	225.760.439.552
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	18.751.789.934	18.751.789.934
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	55.058.835.965	-	55.058.835.965
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	587.245.884	587.245.884
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	41.595.931.805	-	41.595.931.805
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	587.245.884	-	-	-	-	587.245.884
Số dư đầu quý	150.000.000.000	-	-	10.096.236.164	-	-	75.968.870.605	21.910.026.877	257.975.133.646
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	12.018.000.000	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	60.270.840.872	-	60.270.840.872
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	250.847.203	684.873.450	935.720.653
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	38.959.000.000	-	38.959.000.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	684.873.450	-	-	6.772.801.402	0	7.457.674.852
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	-	9.411.362.714	-	-	90.758.757.278	34.612.900.327	284.783.020.319

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 34.612.900.327 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 9.411.362.714 đ

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			-
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
a. Doanh thu	-	-

- Doanh thu bán hàng	3.128.494.580.777	2.225.528.420.126
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.834.446.126	16.557.243.802
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	3.148.329.026.903	2.242.085.663.928

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.983.042.784.959	2.103.742.518.214
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.223.269.518	9.351.561.506
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	2.988.266.054.477	2.113.094.079.720

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.743.739	29.286.173
- Lãi bán các khoản đầu tư		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	28.743.739	29.286.173

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Lãi tiền vay	2.250.021.918	27.442.934.755
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1.424.839.747
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	1.209.580.684	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	3.459.602.602	28.867.774.502

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	67.500.000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	712.046.885	-
- Tiền phạt thu được;	1.238.542.156	798.849.802
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	534.008.110	3.616.693.278
Cộng	2.552.097.151	4.415.543.080

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	4.200.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản thuế truy thu	2.533.537.959	669.795
- Các khoản khác.	3.841.632.864	87.103.218
Cộng	6.375.170.823	91.973.013

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.365.963.552	18.517.079.753
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí sửa chữa Tài sản thuê ngoài		
- Tiền Lương	5.897.589.750	4.381.962.269
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	13.468.373.802	14.135.117.484
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	108.532.650.676	78.350.737.529
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Tiền lương CBCNV	12.287.780.628	5.959.127.356
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	72.038.224.473	48.824.630.833
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	24.206.645.575	35.485.234.052
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.356.986.000	1.999.024.345
- Chi phí nhân công	7.289.950.147	24.632.661.143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.924.498.119	2.134.227.090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.798.028.796	107.781.915.973
- Chi phí khác bằng tiền	31.468.208.019	32.709.336.034
Cộng	173.837.671.081	169.257.164.585

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.591.843.965	9.860.725.658
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.591.843.965	9.860.725.658

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
--	---	---

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.570.000.000.000 đ
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 2.370.641.885.000 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	107.400.000	107.400.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2021	31/12/2020
Trường QTKD TKV	Dịch vụ	3.681.000	
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	1.031.160.943	1.027.806.638
Công ty than núi Béo	Tiền hàng		
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng		
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	Tiền hàng		
Công ty Cromit cố định Thanh Hóa	Tiền hàng		
Công ty Kho vận Cẩm Phả	Tiền hàng	347.449.985.617	549.780.193.661
Công ty TM uông Bí	Dịch vụ		
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng		334.526.003.655
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2021	31/12/2020
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Phải thu tiền hàng	245.645.699.949	
Cty CP gang thép Cao Bằng	Phải thu tiền hàng	14.982.889.764	-
Công ty Crômít cố định	Phải thu tiền hàng		55.466.237.239
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	Phải thu tiền hàng	2.738.360.900	
Công ty CP Than Hà Lâm	Phải thu tiền hàng		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	2.771.176.030.750	935.761.219.810
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than		542.234.262.770
Trường QTKD TKV	Mua than	712.437.273	
Cty CP giám định Vinacomin	Phí giám định	2.995.922.056	-
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	Dịch vụ	-	-
Công ty CP XNK than - Vinacomin (Colimex)	Mua than		
Cty CP Vật Tư TKV-XN vận tải xếp dỡ	Dịch vụ		-
Cty CPVLXD và KD tổng hợp - VVMI	Bã xít	582.042.600	
Công ty than Núi Béo	Mua bã xít	5.415.657.287	9.501.462.432
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	6.909.752.953	113.906.813

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	1.855.335.190.396	786.084.345.305
Trường Cao đẳng than KS Việt Nam	Bán than	-	16.665.600
Cty CP gang thép Cao Bằng	Bán than	22.892.376.990	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cung cấp dịch vụ	18.681.667.729	6.422.481.172
Cty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Dịch vụ khách sạn		
Cty CP than Núi Béo - Vinacomin	Dịch vụ khách sạn		
Cty Cromit Cổ Định Thanh Hóa	Than	-	68.019.806.648
Cty than Quang Hanh - TKV	Dịch vụ khách sạn		50.400.000
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	Than	14.753.517.250	
Cty CB than Quảng Ninh	Than	-	
Cty CPVT và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Dịch vụ khách sạn		-
Cty kho vận Đá bạc	Cung cấp dịch vụ		1.875.262.785

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, Ngày 27 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung